**BÀI 13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**I. Lâm nghiệp**

**1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp**

**a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

***- Tài nguyên rừng***:

+ Năm 1943 nước ta có 14,3 triệu ha rừng nhưng sau đó bị suy thoái nghiêm trọng.

+ Hiện nay, rừng ở nước ta đang trong giai đoạn phục hồi, tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng, cao hơn mức trung bình thế giới là 31% (năm 2021), tạo thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.

**- Khí hậu**:

+ Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa đặc trưng.

+ Với nhiệt độ cao và độ ẩm lớn đã làm cho rừng có sinh khối lớn, nhiều loại cây gỗ quý hiếm như trầm hương, cẩm lai, mun,...

+ Khí hậu có sự phân hóa tạo nên các hệ sinh thái rừng đa dạng, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.

- ***Địa hình và đất***:

+ Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng.

+ Rừng được trồng ở nhiều dạng địa hình và trên các loại đất khác nhau.

+ Khu vực đồng bằng và ven biển có rừng tràm, rừng ngập mặn phát triển.

- Diện tích rừng ở nước ta có xu hướng tăng nhưng chất lượng rừng chưa cao.

- Thiên tai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến công tác bảo vệ và phát triển rừng, nguy cơ cháy rừng.

**b) Điều kiện kinh tế - xã hội**

- ***Chính sách***:

+ Nước ta đã thực hiện nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp

\* Chính sách đầu tư và huy động nguồn lực xã hội cho lâm nghiệp

\* Chính sách đóng cửa rừng tự nhiên; chính sách giao đất, giao rừng;...

→ Tạo tâm lí ổn định cho người dân, góp phần huy động nguồn lực vào bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích được giao.

- ***Nguồn lao động***:

+ Người dân có nhiều kinh nghiệm trong bảo vệ rừng, sản xuất lâm nghiệp.

+ Trình độ của người lao động ngày càng nâng cao, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong hoạt động lâm nghiệp.

- ***Khoa học - công nghệ***: việc ứng dụng khoa học - công nghệ góp phần:

+ Nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp

+ Phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành.

**- Sự phát triển của các ngành kinh tế**:

+ Tạo điều kiện cần thiết để duy trì công tác bảo vệ rừng.

+ Du lịch trải nghiệm tại vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới,... góp phần giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho du khách.

**- Công tác bảo vệ rừng đang gặp những khó khăn:**

+ Lực lượng quản lí còn ít

+ Máy móc, thiết bị trong hoạt động khai thác, chế biến gỗ và lâm sản chậm cải tiến;...

**2. Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp**

- Năm 2021, giá trị sản xuất của lâm nghiệp khoảng 63,3 nghìn tỉ đồng, tăng 2,8 lần so với năm 2010.

- Ứng dụng khoa học - công nghệ vào trồng rừng, bảo vệ rừng ngày càng phổ biến: sử dụng ảnh viễn thám, thiết bị bay không người lái để theo dõi sự thay đổi về diện tích rừng,....

- Hoạt động khai thác, chế biến lâm sản đang áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất: công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới trong lĩnh vực chế biến và bảo quản lâm sản,....

**a) Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng**

- Việt Nam có hơn 4,6 triệu ha rừng trồng (năm 2021), trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ.

- Năm 2021, cả nước trồng mới gần 0,3 triệu ha rừng, tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định.

- Mỗi năm nước ta vẫn có hàng nghìn ha rừng bị cháy hoặc bị khai thác trái phép.

- Công tác bảo vệ rừng đang được quan tâm, triển khai khắp cả nước, nhất là bảo vệ rừng kết hợp với phát triển du lịch sinh thái.

**b) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản**

- Năm 2021, nước ta khai thác khoảng 18,9 triệu m3 gỗ. Sản lượng gỗ khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định (riêng 4 tỉnh này chiếm 36,3% sản lượng gỗ khai thác cả nước).

- Các sản phẩm quan trọng là gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán,... được đưa vào nhà máy để tiến hành chế biến.

- Công nghiệp sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; công nghiệp sản xuất bột giấy, giấy và bìa đang phát triển ở nước ta. Các cơ sở lớn như nhà máy giấy Vạn Điểm, Hải Tiến (Hà Nội), Bãi Bằng (Phú Thọ),...

**3. Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng**

- Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng đang được chú trọng ở nước ta.

- Việc phát triển bền vững về diện tích và chất lượng rừng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu:

+ Phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng

+ Bảo tồn đa dạng sinh học

+ Nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó biến đổi khí hậu luôn giữ vai trò quan trọng.

- Biện pháp:

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục để nhân dân thấy rõ vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với đất nước.

+ Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lí, bảo vệ và phát triển rừng; đẩy mạnh xã hội hóa; nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp.

+ Kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng.

+ Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển và ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác.

+ Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng.

+ Chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế về quản lí, bảo vệ và phát triển rừng.

**II. Thuỷ sản**

**1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản**

**a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

- Nước ta có vùng biển nhiệt đới rộng lớn với nguồn lợi hải sản khá phong phú.

+ Tổng trữ lượng hải sản đạt khoảng 4,0 triệu tấn, trong đó cho phép khai thác tối đa khoảng 3,0 - 3,9 triệu tấn (giai đoạn 2015 - 2021).

+ Vùng biển nước ta có hàng nghìn loài cá, hơn 1600 loài giáp xác, hơn 2500 loài nhuyễn thể, khoảng 600 loài rong biển,...

+ Nước ta có nhiều ngư trường lớn như Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa - quần đảo Trường Sa,...

- Dọc bờ biển có nhiều bãi triều, đầm, phá, rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn.

- Một số đảo có các rạn đá là nơi tập trung nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế.

- Ven bờ có nhiều đảo và vịnh, tạo điều kiện hình thành các bãi cá đẻ.

- Nước ta còn có nhiều sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các vùng trũng ở đồng bằng có thể nuôi cá, tôm nước ngọt.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt cao, tạo thuận lợi nuôi trồng thủy sản có năng suất cao. Thời tiết tạo điều kiện cho hoạt động đánh bắt có thể diễn ra quanh năm.

- Khó khăn

+ Một phần diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở nước ta đang có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái.

+ Hằng năm, nước ta có từ 9 – 10 cơn bão xuất hiện trên Biển Đông, khoảng 30 – 35 đợt gió mùa Đông Bắc gây thiệt hại cho nuôi trồng thuỷ sản, làm hạn chế hoạt động khai thác thủy sản và tàu bè ra khơi.

**b) Điều kiện kinh tế - xã hội**

- Dân cư và nguồn lao động: nước ta có số dân đông là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Người dân có nhiều kinh nghiệm trong nuôi trồng và khai thác thuỷ sản. Nguồn lao động được đào tạo để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu trong nuôi trồng và khai thác thủy sản.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật và khoa học - công nghệ: các cơ sở sản xuất và khai thác nguyên liệu, hệ thống cầu cảng, hệ thống điện, đường, thủy lợi,.. được đầu tư ngày càng hiện đại. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản được tiến hành thuận lợi hơn nhờ phát triển các dịch vụ và chế biến thủy sản. Việc ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ trong ngành thủy sản như nuôi tôm công nghệ cao, hiện đại hóa phương tiện đánh bắt,.... góp phần nâng cao giá trị thủy sản, đồng thời bảo vệ môi trường.

- Thị trường: thị trường tiêu thụ thủy sản ngày càng mở rộng, nước ta đã đáp ứng các yêu cầu về chất lượng thuỷ sản xuất khẩu. Nhiều mặt hàng thủy sản đã được xuất khẩu sang các thị trường: châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc,...

- Chính sách: chính sách phát triển ngành thủy sản của nhà nước được chú trọng, khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và giữ vững chủ quyền biển đảo, tạo điều kiện vững chắc cho sự phát triển ngành thủy sản ở nước ta.

- Khó khăn

+ Đội ngũ tàu thủyền và các phương tiện đánh bắt còn hạn chế.

+ Hệ thống các cảng cá chưa được đầu tư đúng mức để đáp ứng yêu cầu phát triển.

+ Thị trường thủy sản trong và ngoài nước có nhiều biến động.

**2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản**

**a) Chuyển dịch cơ cấu ngành thuỷ sản**

- Cơ cấu ngành thủy sản nước ta chuyển dịch theo hướng phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo vệ an ninh quốc phòng trên các vùng biển và hải đảo. Giảm dần tỉ trọng giá trị và sản lượng từ khai thác thủy sản, tăng tỉ trọng giá trị và sản lượng từ nuôi trồng thủy sản.

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Sản phẩm nuôi trồng đa dạng, chiếm ưu thế là cá và tôm.

+ Trong đó, nuôi cá tra phát triển theo hướng bền vững, tăng diện tích và sản lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường.

+ Phát triển nuôi tôm theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học, tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Khai thác thủy sản:

+ Tăng cường khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

+ Xây dựng cơ cấu tàu thủyền, tổ chức hoạt động khai thác thủy sản hợp lí gắn với phát triển sinh kế.

**b) Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản**

- Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm hơn 26,3% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Khai thác thuỷ sản

+ Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta tăng liên tục, trong đó sản lượng cá biển khai thác là 2,9 triệu tấn (năm 2021).

+ Hiện nay, nhiều tỉnh, thành phố ở nước ta đẩy mạnh khai thác xa bờ, hiện đai hoá đội tàu thủyền, ngư cụ, đặc biệt chú ý đến truy xuất nguồn gốc khai thác và sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế để mang lại hiệu quả cao.

+ Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thủy sản khai thác là Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau,....

- Nuôi trồng thủy sản

+ Nước ta có sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh trong những năm gần đây, trong đó quan trọng nhất là nuôi cá và nuôi tôm.

+ Nhờ cải tiến kĩ thuật từ quảng canh sang thâm canh và áp dụng những tiến bộ khoa học - kĩ thuật vào nuôi trồng nên sản lượng, chất lượng thuỷ sản nuôi trồng của nước ta tăng lên nhanh chóng.

+ Nghề nuôi tôm phát triển mạnh, đạt 1 triệu tấn (năm 2021). Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi tôm lớn nhất cả nước, trong đó chủ yếu là tôm thẻ và tôm sú. Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu là những tỉnh có sản lượng tôm nuôi cao nhất cả nước.

+ Nghề nuôi cá cũng phát triển mạnh, đạt 3,3 triệu tấn (năm 2021). Tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ có sản lượng cá nuôi dẫn đầu cả nước.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1.** Ý nào dưới đây **không** đúng về tài nguyên rừng ở nước ta?

A. Tài nguyên rừng đang trong giai đoạn phục hồi.

B. Tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng.

C. Năm 2021, tổng diện tích rừng tự nhiên đạt 14,7 triệu ha.

D. Năm 2021, tỉ lệ che phủ rừng nước ta khoảng 42%.

**Câu2.** Ý nào dưới đây **không** phải là thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta?

A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa.

B. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.

C. Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp: giao đất, giao rừng,…

D. Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.

**Câu 3.** Hoạt động lâm nghiệp ở nước ta bao gồm

A. lâm sinh; khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

B. lâm sinh; trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

C. trồng rừng; khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

D. trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, chế biến gỗ.

**Câu 4.** Thế mạnh quan trọng nhất về tự nhiên để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta là

A. phần lớn diện tích là đất feralit B. diện tích rừng lớn, trong rừng có nhiều loại gỗ tốt

C. khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. D. địa hình chủ yếu là đồi núi.

**Câu 5.** Ý nào dưới đây là hạn chế đối với phát triển ngành lâm nghiệp nước ta?

A. Chất lượng rừng thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi.

B. Biến đổi khí hậu làm gia tăng cháy rừng.

C. Diện tích rừng cả nước ngày càng giảm.

D. Trong rừng có ít loại gỗ tốt và lâm sản có giá trị.

**Câu 6.** Giải pháp nào sau đây **không** hợp lý để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta?

A. Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý hệ sinh thái rừng.

B. Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các dự án phát triển kinh tế - xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng.

C. Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân.

D. Chuyển quyền sử dụng đất rừng từ người dân về Nhà nước.

**Câu 7.** Các hoạt động lâm nghiệp của nước ta gồm

A. khoanh nuôi, bảo vệ rừng; chế biến gỗ. B. khai thác, chế biến lâm sản; bảo vệ rừng.

C. trồng rừng và bảo vệ rừng. D. lâm sinh; khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về thế mạnh và hạn chế trong phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay?

A. Nhân dân ta có nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản.

B. Phương tiện tàu thủyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại.

C. Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.

D. Chưa áp dụng công nghệ mới nên năng suất, hiệu quả không cao.

**Câu 9.** Ý nào sau đây **không** đúngvới nguồn lợi hải sản của vùng biển nước ta?

A. Có hàng nghìn loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế.

B. Có 1464 loài giáp xác, trong đó có hơn 200 loài tôm.

C. Nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài.

D. Có nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp.

**Câu 10.** Thuận lợi về tự nhiên trong nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là

A. nhiều sông suối, ao hồ, kênh rạch. B. nhiều ngư trường trọng điểm.

C. nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn. D. nhiều hải đảo có rạn san hô.

**Câu 11.** Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có

A. nhiều sông suối, ao hồ, kênh rạch. B. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.

C. nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn. D. nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

**Câu 12.** Ý nào sau đây đúng khi nói về điều kiện khai thác và nuôi trồng thủy sản hiện nay của nước

ta?

A. Nhân dân ta chưa có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

B. Đội ngũ tàu thủyền và các phương tiện đánh bắt còn hạn chế

C. Các dịch vụ thủy sản chỉ tập trung ở thành phố.

D. Chưa hình thành các cơ sở chế biến thủy sản.

**Câu 13.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta phát triển nhanh?

A. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng. B. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.

C. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu. D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kĩ thuật.

**Câu 14.** Phát biểu nào sau đây **không** đúngvề sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

A. Diện tích nuôi trồng được mở rộng. B. Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.

C. Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng. D. Phương tiện sản xuất được đầu tư.

**Câu 15.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây?

A. Điều kiện nuôi thuận lợi và kĩ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.

B. Chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản của Nhà nước.

C. Thị trường ngoài nước được mở rộng và có nhu cầu ngày càng lớn.

D. Giá trị thương phẩm nâng cao nhờ công nghiệp chế biến phát triển.

**Câu 16.** Ý nào dưới đây **không** đúng về tình hình nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta hiện nay?

A. Thủy sản nuôi trồng chủ yếu là cá và tôm.

B. Chất lượng và sản lượng thủy sản nuôi trồng ngày càng tăng.

C. Nghề nuôi tôm phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng cá nuôi đứng đầu cả nước.

**Câu 17.** Phương án nào sau đây **không** đúngvới sự tác động của khoa học – công nghệ đến phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta?

A. Góp phần nâng cao giá trị thuỷ sản.

B. Bảo vệ môi trường nuôi trồng thuỷ sản.

C. Sản phẩm thuỷ sản đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu.

D. Giúp cho các hoạt động đánh bắt gần bờ phát triển.

**Câu 18.** Cho thông tin sau:

Với 3260 km đường bờ biển trải dài từ Bắc vào Nam, Việt Nam không chỉ có nhiều vịnh, biển đẹp xứng tầm thế giới, mà còn có nguồn hải sản phong phú về chủng loại.

**a)** Vùng biển rộng, đường bờ biển dài là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển cả khai thác và nuôi trồng thủy sản.

a. Đúng. b. Sai.

**b)** Tài nguyên hải sản phong phú, năng suất cao nên mỗi năm nước ta đánh bắt được hàng chục triệu tấn hải sản.

a. Đúng. b. Sai.

**c)** Sản lượng thủy sản lớn là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta, mang lại giá trị kinh tế cao.

a. Đúng. b. Sai.

**d)** Nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế đang được nước ta đẩy mạnh khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

a. Đúng. b. Sai.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 – 2021

*(Đơn vị: nghìn m3)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 4087,8 | 4315,1 | 4419,3 | 4847,9 |
| Tây Nguyên | 685,7 | 699,3 | 712,0 | 753,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 800,5 | 801,8 | 805,9 | 797,3 |

 *(Nguồn. Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

**a)** Sản lượng gỗ khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.

a. Đúng. b. Sai.

**b)** Sản lượng gỗ khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn nhất.

a. Đúng. b. Sai.

**c)** Tốc độ tăng trưởng **s**ản lượng gỗ khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất.

a. Đúng. b. Sai.

**d)** Sản lượng gỗ khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn Tây Nguyên.

a. Đúng. b. Sai.

**Câu 20.** Năm 2021, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 331345 nghìn ha; diện tích rừng là 14,7 triệu ha. Tính độ che phủ rừng của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 21.** Năm 2021, tổng sản lượng thuỷ sản của nước ta là 8,8 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thuỷ sản là 3,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)